

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 23-12-2020
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Dung Phương.

Ông Phạm Công Gia.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23/12/2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 418/2020/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2020/QĐXX-ST ngày 04 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Mai Ánh D**, sinh năm 1987, địa chỉ: Số 233, Tổ 1, Ấp 1, xã T, huyện T1, tỉnh Đồng Nai;

- Bị đơn: Anh **Phạm Thanh V**, sinh năm 1982, địa chỉ: Tổ 4, Ấp 4, xã T, huyện T1, tỉnh Đồng Nai.

(Chị D, anh V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 15/9/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến của nguyên đơn trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh V tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2006 nhưng đến năm 2011 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T1, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/5/2011.

Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do anh V có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, sống không chung thủy với chị nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột. Chị D đã cố gắng khuyên can nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Chị D và anh V đã sống ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay.

Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Thanh V.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 người con chung là: Nguyễn Thị Ánh Nh, sinh ngày 02/01/2007 và Phạm Hiếu N, sinh ngày 06/07/2012. Khi ly hôn, chị D yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con và không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con;

- *Về tài sản chung*: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/12/2020 ý kiến của bị đơn trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh thừa nhận, lời trình bày của chị D về quá trình xác lập quan hệ hôn nhân của vợ chồng là đúng sự thật, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do chị D không lo làm ăn để lo cho cuộc sống gia đình mà suốt ngày đi chơi với bạn bè, anh khuyên can chị D không nghe mà vợ chồng lại xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau. Anh và chị D đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay chị D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị D.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 người con chung là Nguyễn Thị Ánh Nh, sinh ngày 02/01/2007 và Phạm Hiếu N, sinh ngày 06/07/2012. Khi ly hôn, anh đồng ý giao con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình cung cấp chứng cứ chị D đã cung cấp cho Tòa án CMND của chị D (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Sổ hộ khẩu (bản sao), giấy khai sinh của con chung (bản sao); đơn xin xác nhận (bản chính); bản tự khai (bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản ghi lời khai của anh V ngày 01/12/2020, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải chị D không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm, anh V vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:
 - + *Về quan hệ hôn nhân*: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị D, cho chị D được ly hôn anh V.
 - + *Về con chung*: Giao cháu Nguyễn Thị Ánh Nh, sinh ngày 02/01/2007 và Phạm Hiếu N, sinh ngày 06/07/2012 cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.
 - + *Về tài sản chung*: Không có.
 - + *Về nợ chung*: Không có.
 - + Về án phí: Chị D phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị Mai Ánh D có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh V. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và xác định chị D là nguyên đơn, anh V là bị đơn.

[1.2] Anh Phạm Thanh V là bị đơn, có nơi cư trú tại xã T, huyện T1, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Chị D, anh V có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị D, anh V theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh V tự nguyện chung sống với nhau từ 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T1, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/5/2011. Như vậy, hôn nhân giữa chị D, anh V được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị D yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự thể hiện: Chị D yêu cầu ly hôn với lý do anh V có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, cuộc sống chung không có hạnh phúc cho nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Anh V cũng thừa nhận cuộc sống chung vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị D được ly hôn với anh V thì anh V cũng đồng ý ly hôn với chị D.

Xét, chị D và anh V hiện nay đã không còn sống chung với nhau, bản thân anh V cũng đồng ý ly hôn với chị D.

Như vậy, có căn cứ xác định chị D và anh V đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để chị D và anh V có điều kiện

ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp chận yêu cầu của chị D, cho chị D được ly hôn với anh V.

[2.2] Về con chung: Chị D và anh V có 02 người con chung là Nguyễn Thị Ánh Nh, sinh ngày 02/01/2007 và Phạm Hiếu N, sinh ngày 06/07/2012. Khi ly hôn, chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con, anh V cũng đồng ý giao con cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con. Cháu Nh, cháu N cũng có nguyện vọng được sống với chị D sau khi hai vợ chồng ly hôn. Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho cháu Nh, cháu N tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Nguyễn Thị Ánh Nh, sinh ngày 02/01/2007 và cháu Phạm Hiếu N, sinh ngày 06/07/2012 cho chị D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tạm thời anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Không có.

[2.4] Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí: Chị D chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mai Ánh D.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Mai Ánh D được ly hôn với anh Phạm Thanh V.

- *Về con chung:* Giao cháu Nguyễn Thị Ánh Nh, sinh ngày 02/01/2007 và cháu Phạm Hiếu N, sinh ngày 06/07/2012 cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh V được quyền qua lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chị D, anh V có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản chung:* Không có.

- *Về nợ chung:* Không có.

2/ *Về án phí:* Chị D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị D đã nộp theo biên lai thu số 0003688 ngày 08/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí.

3/ Chị D, anh V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Trà Cổ (để ghi vào sổ hộ tịch; số 35/2011, ngày 31/5/2011);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam